

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ – CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2018



Tháng 11 - 2018

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,258,505,427,545	1,318,752,235,884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	26,368,683,328	74,744,603,419
1. Tiền	111	1.1; 1.2	17,375,446,600	74,744,603,419
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.3	8,993,236,728	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		293,648,948	293,648,948
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		293,648,948	293,648,948
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	318,599,178,048	306,892,454,403
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	37,836,284,299	38,528,746,010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	15,491,269,163	64,272,590,753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	3.3	98,687,742,935	95,630,862,844
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.4	173,971,693,308	115,848,066,453
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3.5	(7,387,811,657)	(7,387,811,657)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		889,836,235,872	919,672,299,740
1. Hàng tồn kho	141	4	889,836,235,872	919,672,299,740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	23,407,681,349	17,149,229,374
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	166,788,232	1,203,651,439
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	21,589,657,193	14,939,764,555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.3	1,651,235,924	1,005,813,380
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201,409,920,397	234,894,090,284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	146,144,278,140	153,515,600,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		146,144,278,140	153,515,600,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	8	38,826,851,065	52,091,163,967
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,035,776,755	12,910,825,983
- Nguyên giá	222		63,030,038,977	64,370,540,426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55,994,262,222)	(51,459,714,443)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		26,000,292,645	32,170,195,269
- Nguyên giá	225		49,319,765,362	49,319,765,362
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(23,319,472,717)	(17,149,570,093)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,790,781,665	7,010,142,715
- Nguyên giá	228		21,567,786,318	21,567,786,318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15,777,004,653)	(14,557,643,603)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,113,249,038	12,742,318,952
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,113,249,038	12,742,318,952
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	8a	6,325,542,154	16,545,007,365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,325,542,154	16,545,007,365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,459,915,347,942	1,553,646,326,168

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,139,531,019,218	1,231,378,895,674
I. Nợ ngắn hạn	310		1,123,423,453,818	1,219,264,205,374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	231,957,327,378	291,263,849,751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	219,510,560,564	152,507,874,046
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	29,540,580,858	63,917,780,758
4. Phải trả người lao động	314		19,354,982,871	118,393,019,094
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	58,368,449,516	33,252,539,054
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	62,104,735,638	56,760,335,226
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	492,889,966,679	493,970,332,479
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,800,771,675	2,800,771,675
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,896,078,639	6,397,703,291
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	15	16,107,565,400	12,114,690,300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		136,145,000	136,145,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15,971,420,400	11,978,545,300
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		320,384,328,724	322,267,430,494
I. Vốn chủ sở hữu	410		320,384,328,724	322,267,430,494
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,421,558,415	11,421,558,415
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,600,295,812	1,600,295,812
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(822,232,300)	(1,115,436,629)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,389,624,047	24,790,918,257
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		71,609,269	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,333,037,821	23,410,231,882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,153,390,978	3,266,548,908
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,179,646,843	20,143,682,974
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,390,435,660	12,159,862,757
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,459,915,347,942	1,553,646,326,168
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

NGƯỜI LẬP

Le Quang Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Khả Thịnh

TPHCM, ngày 16 tháng 11 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dỗ Văn Thanh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, T.Đ
Tel: 08.37816111 Fax: 08.37817111

Báo cáo tài chính HN
Quý 3 năm tài chính 2018

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Chỉ số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	245,916,005,380	246,119,679,630	1,005,084,337,269	1,158,939,432,842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		245,916,005,380	246,119,679,630	1,005,084,337,269	1,158,939,432,842
4. Giá vốn hàng bán	11	20	209,855,530,881	215,722,601,498	897,642,055,135	1,048,817,971,044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,060,474,499	30,397,078,132	107,442,282,134	110,121,461,798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	373,448,804	336,284,663	840,261,079	910,892,854
7. Chi phí tài chính	22	22	10,053,541,166	12,136,465,760	27,613,200,205	37,371,619,517
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,864,734,859	10,981,420,709	25,594,942,127	33,384,293,489
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	18,634,996,555	14,106,649,701	63,196,489,660	50,740,840,055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		7,745,385,582	4,490,247,334	17,472,853,348	22,919,895,080
11. Thu nhập khác	31	24	46,927,490	20,688,321	1,091,509,625	2,340,431,063
12. Chi phí khác	32	25	467,957,649	77,691,125	505,489,802	458,313,777
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(421,030,159)	(57,002,804)	586,019,823	1,882,117,286
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,324,355,423	4,433,244,530	18,058,873,171	24,802,012,366
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2,407,829,145	1,042,827,875	5,247,871,505	8,642,747,183
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	26	4,916,526,278	3,390,416,655	12,811,001,666	16,159,265,183
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		63,315,037	30,859,504	117,052,236	1,118,067,142
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4,853,211,241	3,359,557,151	12,693,949,430	15,041,198,041
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	508	602
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	508	602

NGƯỜI CHẾP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 16 tháng 11 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Hồ Khá Thịnh
K.M. 13.11.1983
H.N.Đ.Đ.Đ.

Đỗ Văn Thành

Quang Thành

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26	18,058,873,171	24,802,012,366
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	8	10,644,183,043	9,663,312,966
- Các khoản dự phòng	03		0	(91,088,505)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,480,054,224)	(736,295,499)
- Chi phí lãi vay	06		25,594,942,127	33,384,293,489
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44,817,944,117	67,022,234,817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,706,723,645)	27,825,806,144
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29,836,063,868	50,458,207,644
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(94,806,239,229)	(95,555,901,159)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,256,328,418	(3,668,291,248)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(25,723,244,053)	(33,992,067,891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,662,550,081)	(3,261,867,229)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,754,762,632)	(9,595,047,664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53,743,183,237)	(766,926,586)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54,000,000)	(13,860,413,352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		257,936,364	218,181,818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,423,015,429	656,676,358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,626,951,793	(12,985,555,176)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		476,606,795,729	429,050,770,981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(463,574,378,329)	(407,330,244,258)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10,119,908,100)	(10,315,549,500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,912,509,300	11,404,977,223
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(48,203,722,144)	(2,347,504,539)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	74,744,603,419	45,126,514,470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(172,197,947)	(5,650,161,038)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1	26,368,683,328	37,128,848,893

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 16 tháng 11 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

Khả Thịnh



Dỗ Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin khái quát:

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và ba công ty con.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty mẹ là Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 779 người .

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng; Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân dụng. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu. Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế phân nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ khí công trình dầu khí. Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí. Thiết kế điện công trình công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán). Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác. Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở). Khảo sát xây dựng. Thiết kế: kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp <22KV, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kiểm định chất lượng xây dựng. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói (EPC). Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ). Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Khảo sát địa hình. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cung ứng và quản lý nguồn lao động Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán).

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý dự án dầu khí PVE (gọi tắt là “PVE-PMC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755120 ngày 5/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (cấp lại 15/12/2015) với tổng vốn điều lệ là 49.680.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản lý và giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát dầu khí PVE (gọi tắt là “PVE-SC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755346 ngày 5/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình dầu khí, công trình công

tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện,

khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2018	31/12/2017
1.1	Tiền mặt	8,902,242,380	8,953,061,031
1.2	Tiền gửi ngân hàng	8,473,204,220	66,932,685,939
	- Tiền gửi VND	7,609,705,728	46,722,581,419
	- Tiền gửi ngoại tệ	863,498,492	20,210,104,520
1.3	Các khoản tương đương tiền	8,993,236,728	-
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	26,368,683,328	75,885,746,970

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2018	31/12/2017
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	293,648,948	1,337,168,948
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	293,648,948	1,337,168,948

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2018	31/12/2017
3.1	Phải thu khách hàng	37,836,284,299	(5,850,527,778)
3.2	Trả trước cho người bán	15,491,269,163	28,001,471,907
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	98,687,742,935	111,087,746,744
3.4	Phải thu khác	173,971,693,308	162,869,107,354
	- Phải thu cổ phần hóa	148,400	148,400
	- Phải thu Ban chỉ tồn CPSX	294,150,772	294,150,772
	- Các khoản phải thu khác	67,868,949,383	64,034,173,688
	- Tam ứng	94,416,821,570	89,661,011,261
	- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11,391,623,183	8,879,623,233
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(7,387,811,657)	(7,387,811,657)
	Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	318,599,178,048	288,719,986,570

4.	Hàng tồn kho	30/09/2018	31/12/2017
4.1	Hàng tồn kho	889,836,235,872	1,091,644,602,785
	- Nguyên vật liệu	46,300,000	46,300,000
	- Công cụ, dụng cụ	111,323,870	111,323,870
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	889,678,612,002	1,091,486,978,915
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
	Cộng hàng tồn kho	889,836,235,872	1,091,644,602,785

5.	Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2018	31/12/2017
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	166,788,232	1,901,634,493
5.2	Các khoản thuế phải thu	22,225,949,091	14,012,587,037

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	21,589,657,193	12,294,132,568
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	636,291,898	1,718,454,469
5.3	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	22,392,737,323	15,914,221,530

6.	Các khoản phải thu dài hạn	146,144,278,140	153,481,891,096
	- Phải thu dài hạn khác	146,144,278,140	153,481,891,096
	Cộng các khoản phải thu dài hạn	146,144,278,140	153,481,891,096

7.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2018	31/12/2017
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
	Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-

8a.	Tài sản dài hạn khác	30/09/2018	31/12/2017
	- Chi phí trả trước dài hạn	6,325,542,154	16,969,972,837
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Tài sản dài hạn khác	-	-
	- Lợi thế thương mại	-	-
	Cộng tài sản dài hạn khác	6,325,542,154	16,969,972,837

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính : Đồng						TỔNG CỘNG
	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	
A	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1. Số dư đầu kỳ	10,058,579,983	37,270,143,940	58,824,130,681	8,186,453,517	114,339,308,121	21,567,786,318	135,907,094,439
2. Số tăng trong kỳ	244,300,217	(50,605,191)	42,927,510	(149,877,908)	86,744,628	0	86,744,628
Trong đó: - Mua sắm mới		1,476,445,628		138,434,099	1,614,879,727		1,614,879,727
- Điều chỉnh đánh giá lại	244,300,217	(1,527,050,819)	42,927,510	(288,312,007)	(1,528,135,099)		(1,528,135,099)
- Điều chuyển	0				0		0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	2,076,248,410	0	2,076,248,410	0	2,076,248,410
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại					0		0
- Điều chỉnh			2,076,248,410		2,076,248,410		2,076,248,410
- Thanh lý	0						
4. Số cuối kỳ	10,302,880,200	37,219,538,749	56,790,809,781	8,036,575,609	112,349,804,339	21,567,786,318	133,917,590,657
Trong đó: - Chưa sử dụng					0		0
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1. Số dư đầu kỳ	7,827,888,177	28,083,500,434	26,546,646,107	6,800,252,151	69,258,286,869	14,557,643,603	83,815,930,472
2. Số tăng trong kỳ	1,186,246,218	4,265,012,837	6,240,096,865	440,340,560	12,131,696,480	1,219,361,050	13,351,057,530
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ	1,186,246,218	4,265,012,837	6,240,096,865	440,340,560	12,131,696,480	1,219,361,050	13,351,057,530
- Tăng khác					0		0
3. Giảm trong kỳ	0	0	2,076,248,410	0	2,076,248,410	0	2,076,248,410
Trong đó: - Giảm khác			2,076,248,410		2,076,248,410		2,076,248,410
- Thanh lý					0		0
4. Số cuối kỳ	9,014,134,395	32,348,513,271	30,710,494,562	7,240,592,711	79,313,734,939	15,777,004,653	95,090,739,592
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1- Đầu kỳ	2,230,691,806	9,186,643,506	32,277,484,574	1,386,201,366	45,081,021,252	7,010,142,715	52,091,163,967
2- Cuối kỳ	1,288,745,805	4,871,025,478	26,080,315,219	795,982,898	33,036,069,400	5,790,781,665	38,826,851,065

9. Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2018 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết nắm giữ
Cty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (PVE-PMC)	71.61%	71.61%
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	88.81%	88.81%
Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD.	100.00%	100.00%

- Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.

- Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Dầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

Giải thể và sáp nhập Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC) vào Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 49.680.000.000đ

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Dầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí (PVE-SC) với số vốn điều lệ là 20.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2015 thành lập công ty PVE (Malaysia) SDN.BHD.

10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2018	31/12/2017
	- Vay ngắn hạn ngân hàng	492,889,966,679	494,361,615,279
	- Vay ngắn hạn đối tượng khác	0	
	Cộng	492,889,966,679	494,361,615,279

11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	30/09/2018	31/12/2017
	- Phải trả người bán	231,957,327,378	367,686,761,924
	- Người mua trả tiền trước	219,510,560,564	115,002,392,721
	Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước	451,467,887,942	482,689,154,645

12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	30/09/2018	31/12/2017
	- Thuế GTGT	4,679,795,727	7,592,251,718
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,540,275,652	11,837,896,460
	- Thuế thu nhập cá nhân	10,708,122,970	49,770,810,964
	- Các loại thuế khác	597,442,483	220,905,147
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28,525,636,832	69,421,864,289

Ghi chú : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Dầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.

13	Chi phí phải trả	30/09/2018	31/12/2017
	- Chi phí phải trả	58,368,449,516	136,680,769,057
	Cộng	58,368,449,516	136,680,769,057

14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2018	31/12/2017
	- Kinh phí công đoàn	2,788,490,771	2,592,406,847
	- Bảo hiểm xã hội	4,567,266,213	3,869,407,772
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả công ty cổ phần	233,800,000	233,800,000
	- Phải trả phải nộp khác	54,515,178,654	40,353,268,707
	Cộng các khoản phải trả, phải nộp	62,104,735,638	47,048,883,326

15	Nợ dài hạn	30/09/2018	31/12/2017
	- Phải trả dài hạn khác	136,145,000	236,145,000
	- Vay và nợ dài hạn	15,971,420,400	11,587,262,500
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	Cộng nợ dài hạn	16,107,565,400	11,823,407,500

16	Nguồn kinh phí	30/09/2018	31/12/2017
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp	-	-
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	159,922,150	19,885,187,660	33,275,337,443	10,664,813,308	327,007,114,788
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước				71,609,269	4,905,730,597	20,143,682,974	98,371,136	20,242,054,110
- Tăng khác				(231,531,419)		(51,408,182,863)	(930,202,805)	4,977,339,866
- Giảm vốn trong năm trước								(52,569,917,087)
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác							2,326,881,118	23,726,275,446
Tại ngày 31/12/2017	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	0	24,790,918,257	23,410,231,882	12,159,862,757	323,382,867,123
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay								12,693,949,430
- Tăng khác				71,609,269	1,598,705,790	12,693,949,430	230,572,903	1,900,887,962
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác						(16,771,143,491)		(16,771,143,491)
Tại ngày 30/09/2018	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	71,609,269	26,389,624,047	19,333,037,821	12,390,435,660	321,206,561,024



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	30/09/2018	31/12/2017
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,005,084,337,269	650,964,535,867
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
20	Giá vốn hàng bán	897,642,055,135	541,870,964,784
21	Doanh thu hoạt động tài chính	840,261,079	807,142,952
22	Chi phí hoạt động tài chính	27,613,200,205	20,122,097,001
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	63,196,489,660	64,910,234,387
24	Thu nhập khác	1,091,509,625	9,823,521,987
25	Chi phí khác	505,489,802	1,211,809,988

26	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	30/09/2018	31/12/2017
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	18,058,873,171	33,480,094,646
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		
	+ Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	18,058,873,171	33,480,094,646
	- Thuế TNDN phải nộp	5,247,871,505	7,736,760,745
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	12,811,001,666	25,743,333,901
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/09/2018	31/12/2017
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138,549,848,013	320,502,990,045
	+ Nguyên liệu, vật liệu	128,767,478,347	319,051,767,604
	+ Công cụ, dụng cụ	9,782,369,666	1,451,222,441
	- Chi phí nhân công	605,669,670,719	697,790,901,335
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	605,669,670,719	693,588,708,164
	+ Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài	-	4,202,193,171
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	20,612,470,005	38,037,299,010
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	10,644,183,043	24,674,983,940
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	360,470,259,627	835,607,805,415
	- Chi phí bằng tiền	165,844,556,195	405,938,499,278
	Cộng	1,291,146,804,559	2,297,877,495,083

Người lập biểu

Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng

Hồ Khôi Thịnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 / 11 / 2018

Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Thành

